

DIGITAL INITIATIVE DECISION SCORECARD

Khung đánh giá để đưa một sáng kiến vào bốn hướng:
Fund / Scale · Conditional Fund · Validate · Stop / Reframe

CÁCH DÙNG TRONG 45 PHÚT

- 01** Mỗi thành viên chấm độc lập 0-5 và ghi bằng chứng.
- 02** Tính điểm trọng số; không dùng điểm tổng để che red flag.
- 03** Thảo luận tiêu chí có độ chênh điểm lớn nhất.
- 04** Ghi quyết định, điều kiện và ngày rà soát tiếp theo.

THÔNG TIN SÁNG KIẾN

Tên sáng kiến _____

Business owner _____

Ngày đánh giá _____

01

Strategic fit

Trọng số 15%

Câu hỏi quyết định: Sáng kiến phục vụ lựa chọn chiến lược, phân khúc hoặc năng lực nào? Nếu không làm, điều gì bị ảnh hưởng?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: Mục tiêu chiến lược; capability/value stream; ưu tiên danh mục; dependency.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

02

Outcome clarity

Trọng số 15%

Câu hỏi quyết định: Kết quả kinh doanh hoặc kiểm soát có baseline, mục tiêu, thời hạn và owner không?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: Baseline; target; benefit formula; leading/lagging indicators; thời điểm hiện thực hóa.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

03

Evidence strength

Trọng số 15%

Câu hỏi quyết định: Bằng chứng nào cho thấy vấn đề tồn tại và giải pháp có thể thay đổi kết quả?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: Dữ liệu vận hành; customer/employee research; prototype; experiment; benchmark có ngữ cảnh.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

04

Ownership & operating model

Trọng số 15%

Câu hỏi quyết định: Ai chịu trách nhiệm cho kết quả sau go-live và có quyền thay đổi quy trình, KPI, vai trò không?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: Named benefits owner; RACI; decision rights; capacity; target operating model.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

05

Data readiness

Trọng số 10%

Câu hỏi quyết định: Dữ liệu có đủ chất lượng, quyền sử dụng, lineage, owner và cơ chế giám sát không?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: Data owner; quality profile; legal basis; lineage; refresh; retention; monitoring.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

06

Risk & control readiness

Trọng số 10%

Câu hỏi quyết định: Kiểm soát bắt buộc đã nằm trong solution design hay vẫn được để lại cho giai đoạn cuối?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: Security; privacy; fraud; compliance; model risk; human override; BCP/DR.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

07

Delivery feasibility

Trọng số 10%

Câu hỏi quyết định: Kiến trúc, tích hợp, vendor, kỹ năng, migration và dependency có phù hợp với lộ trình?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: Architecture assessment; dependency map; resource plan; vendor evidence; delivery milestones.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

08

Economics & adoption

Trọng số 10%

Câu hỏi quyết định: Business case đã tính đủ total cost và tốc độ thay đổi hành vi trong thực tế chưa?

ĐIỂM 0-5

Bằng chứng cần có: TCO; run cost; change/adoption cost; ramp-up; sensitivity; benefit confidence.

0

1

2

3

4

5

Ghi chú / bằng chứng: _____

04 Tổng hợp và quyết định

A. TÍNH ĐIỂM

Điểm trọng số = (Điểm tiêu chí / 5) × Trọng số. Cộng tám tiêu chí để có tổng điểm 0-100.

01	02	03	04	05	06	07	08	TỔNG

B. NGUỒN QUYẾT ĐỊNH

75-100	FUND / SCALE	Bằng chứng và năng lực đủ mạnh; tiếp tục với milestone rõ.
60-74	CONDITIONAL FUND	Phê duyệt có điều kiện; khóa điều kiện trước giải ngân hoặc scale.
40-59	VALIDATE	Tài trợ thử nghiệm nhỏ để trả lời giả định quan trọng nhất.
0-39	STOP / REFRAME	Định nghĩa lại vấn đề, outcome hoặc ownership trước khi đầu tư thêm.

C. RED FLAGS - XỬ LÝ TRƯỚC KHI PHÊ DUYỆT

- ☐ Không có business owner chịu trách nhiệm sau go-live.
- ☐ Quyền sử dụng dữ liệu, căn cứ pháp lý hoặc consent không rõ.
- ☐ Kiểm soát bắt buộc chưa được thiết kế hoặc chưa có human override.
- ☐ Business case chỉ tính build cost, bỏ qua run/change/control cost.
- ☐ Bằng chứng chính là tuyên bố hoặc demo của nhà cung cấp.

QUYẾT ĐỊNH

Fund / Scale · Conditional Fund · Validate · Stop / Reframe

Điều kiện / owner / ngày rà soát: _____